



**PETROVIETNAM SECURITIES INCORPORATED**

Head office: 2nd floor, 18 Ly Thuong Kiet, HK, HN

Website: <https://www.psi.vn>

Email: [dvkh@psi.vn](mailto:dvkh@psi.vn)

Hotline: 02439872888

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Independence- Freedom- Happiness**

....., ...../...../ 20....

BM.01.26.QLNV

## **HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN GIAO DỊCH** **CONTRACT OF AUTHORIZATION**

### **A. BÊN ỦY QUYỀN/ THE AUTHORISOR**

Tên chủ tài khoản/ Full Name: .....

Ngày sinh/ Date of Birth: ..... Nơi sinh/ Place of Birth:.....Nam/ male:.....Nữ/ Female:.....

Căn cước/CCCD/ ID: ..... Ngày cấp/ Date of issue:..... Nơi cấp/ Place of issue: .....

Quốc tịch/ Nationality: .....

Địa chỉ thường trú/ Address:.....

Điện thoại NR/ Telephone No:..... Điện thoại DD/ Mobile:..... Fax: .....

Mã số giao dịch (đối với khách hàng là NĐTNN)/ Securities trading number (applicable for foreign investor only): .....

Số tài khoản giao dịch chứng khoán tại Công ty CP chứng khoán Dầu khí/ Account Number:

|   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |
|---|---|---|---|--|--|--|--|--|--|
| 0 | 4 | 5 | F |  |  |  |  |  |  |
|---|---|---|---|--|--|--|--|--|--|

### **B. BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN/AUTHORISED PERSONS**

Họ và tên/Full Name:

Ngày sinh/ Date of Birth: ..... Nơi sinh/ Place of Birth:.....Nam/ male:.....Nữ/ Female:.....

Căn cước/CCCD/ ID: ..... Ngày cấp/ Date of issue:..... Nơi cấp/ Place of issue: .....

Quốc tịch/ Nationality: .....

Địa chỉ thường trú/ Address:.....

Điện thoại NR/ Telephone No:..... Điện thoại DD/ Mobile:..... Fax: .....

### **I. ĐỐI TƯỢNG ỦY QUYỀN/ OBJECT OF AUTHORISATION**

Tài khoản giao dịch chứng khoán số 045C.....mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) trên cơ sở Hợp đồng mở tài khoản số.....ký ngày.....giữa Ông/Bà.....và PSI;

Account number 45C..... opened at PetroVietnam Securities Incorporated (PSI) that based on Account Opening contract number ..... on.....between Mr/Ms..... and PSI;

(Dưới đây được gọi là “Tài khoản”)/ (Hereinafter referred to as "Account")

### **II. PHẠM VI ỦY QUYỀN/ SCOPE OF AUTHORISATION**

| <b>Nội dung ủy quyền/Content</b>                                                                                                                                                                                                 | <b>Chữ ký bên UQ/<br/>Authorisor<br/>signature</b> | <b>Chữ ký bên nhận<br/>UQ/Authorised<br/>signature</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1. Ủy quyền toàn bộ/ Full authorization                                                                                                                                                                                          |                                                    |                                                        |
| 2. Đặt lệnh giao dịch (mua/bán/hủy/sửa)/Place order<br>(buy/sell/cancel/modify)                                                                                                                                                  |                                                    |                                                        |
| 3. Thực hiện nộp rút tiền/ Withdraw/Deposit money                                                                                                                                                                                |                                                    |                                                        |
| 4. Ký và thực hiện Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng bán<br>quyền nhận tiền bán chứng khoán/Sign and perform the<br>Proposal cum Contract of receiving sales proceed in<br>advance                                                      |                                                    |                                                        |
| 5. Thực hiện quyền mua chứng khoán phát hành<br>thêm/Exercise right of purchasing additional issuing<br>securities                                                                                                               |                                                    |                                                        |
| 6. Bán lô lẻ, làm thủ tục lưu ký chứng khoán, chuyển<br>khoản chứng khoán /Sell odd lot, Perform securities<br>depository process, Perform securities transfer                                                                   |                                                    |                                                        |
| 7. Ký, thực hiện các hợp đồng dịch vụ tài chính và các<br>hợp đồng dịch vụ tài chính khác được pháp luật cho phép/<br>Sign and perform Financial services contracts and other<br>Financial service contracts as permitted by law |                                                    |                                                        |
| 8. Nhận sao kê giao dịch, thông tin về tài khoản/ Receive<br>transaction record, account information                                                                                                                             |                                                    |                                                        |
| 9. Ủy quyền khác/Other authorization                                                                                                                                                                                             |                                                    |                                                        |

**(Ghi chú: Trường hợp người được ủy quyền có tài khoản giao dịch tại PSI và có đăng ký giao dịch trực tuyến thì các phạm vi ủy quyền bên trên cũng có hiệu lực áp dụng đối với kênh giao dịch trực tuyến) / Note: If the authorized person has an account at PSI and registered for online trading service, all the authorized contents above will be applied for online trading channel).**

### **III. THỜI HẠN ỦY QUYỀN/ AUTHORISATION PERIOD**

| <b>STT/<br/>No</b> | <b>Thời hạn ủy quyền/ Authorisation period</b> | <b>Chữ ký của Bên<br/>ủy quyền/<br/>Authorisor<br/>signature</b> | <b>Chữ ký của<br/>Bên được ủy<br/>quyền/</b> |
|--------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|--------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|

|    |                                                                                                                 |  |                             |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------|
|    |                                                                                                                 |  | <b>Authorised signature</b> |
| 1. | Kể từ ngày...../...../.....đến hết ngày...../..... /.....<br>From ...../...../..... to...../...../.....         |  |                             |
| 2. | Ủy quyền cho đến khi xong công việc (vô thời hạn)/<br>Authorisation until completion of job (indefinitely time) |  |                             |

#### **IV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN ỦY QUYỀN/ RIGHTS AND RESPONSIBILITIES OF AUTHORISOR**

1. Yêu cầu Bên được ủy quyền thực hiện đúng và đầy đủ theo phạm vi ủy quyền như quy định tại mục II của Hợp đồng ủy quyền này/ *The authorisor has the right to request the authorized person to comply with the scope of authorization as stipulated at section II of this contract.*
2. Không đưa ra bất cứ khiếu nại, kiện cáo nào đối với những thông tin về **Tài khoản** của mình mở tại PSI mà PSI cung cấp cho Bên được ủy quyền trong phạm vi Hợp đồng ủy quyền/ *The authorisor will not make any claims for any information on his/her account opened at PSI which PSI provides to authorized person within scope of authorization in this contract.*
3. Tự chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm về việc ủy quyền trước pháp luật, đồng thời cam kết chấp nhận và không đưa ra bất cứ khiếu nại, kiện cáo nào với PSI đối với mọi hành vi của Bên được ủy quyền đã thực hiện trong phạm vi nội dung đã ký ủy quyền/ *The authorisor takes full responsibilities for this authorization with the law, and commits to agree and confirms not to make any claims to PSI for all behaviors which the authorized person has done within the scope of authorization.*

#### **V. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN/ RIGHTS AND RESPONSIBILITIES OF AUTHORISED PERSON**

1. Chịu trách nhiệm trước Bên ủy quyền và trước pháp luật về mọi hành vi trong phạm vi ủy quyền và không được ủy quyền lại cho bất kỳ bên thứ ba nào khác thực hiện các ủy quyền nêu trên/ *The authorized person takes the responsibility with the authorisor and the law to any behaviors within the scope of authorization and he/ she is not allowed to authorized to the third party.*
2. Không được thực hiện các giao dịch với chính mình hoặc với người thứ ba mà mình là người được ủy quyền/ *The authorized person is not allowed to make any transaction for himself/herself or the third party which he/she is authorized.*
3. Chịu trách nhiệm và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho PSI trong trường hợp sử dụng Hợp đồng ủy quyền này để thực hiện các công việc gây thiệt hại cho PSI/ *The authorized person takes the responsibilities and pays compensation to PSI in the case of using this contract to cause damages for PSI.*

#### **VI. CAM KẾT CHUNG CỦA CÁC BÊN/ AGREEMENTS OF THE TWO PARTIES**

1. Nội dung ủy quyền chỉ nằm trong phạm vi đã được hai bên ủy quyền và được ủy quyền ký xác nhận tại mục II của Hợp đồng ủy quyền này trong thời gian ủy quyền của Hợp đồng/ *The authorised contents*

*are only in the scope of authorization which two parties have signed at section II of this contract during the authorization period.*

2. Các bên cam kết những thông tin được ghi trong Hợp đồng ủy quyền này hoàn toàn đúng sự thật, được hai bên xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc/ *The parties commit that all the informations in this contract are right and true, the two parties signed this contract spontaneously, not being forced or swindled.*
3. Mọi tranh chấp phát sinh giữa các bên do các bên tự giải quyết/ *Any disputation which arised between two parties will be resolved by themselves.*
4. Các bên đã đọc lại, hiểu rõ nội dung của Hợp đồng ủy quyền này/ *The parties confirm to have read, understand all the content of this contract.*

#### **VII. HIỆU LỰC ỦY QUYỀN/VALIDITY**

1. Hợp đồng ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng dưới sự xác nhận của cơ quan có thẩm quyền và thay thế các văn bản ủy quyền hai bên đã ký trước đây liên quan đến việc sử dụng các dịch vụ chứng khoán tại PSI (nếu có)/ *This contract is valid from the date of both parties sign the contract and verified by Notary public or the authorized agencies. This contract will be replaced any other authorised documents which are signed before by the two parties (if have).*
2. Hợp đồng ủy quyền này sẽ mặc định hết hiệu lực khi hết thời hạn ủy quyền hoặc khi một trong hai bên yêu cầu chấm dứt hợp đồng bằng văn bản và có sự xác nhận của PSI hoặc khi xảy ra trường hợp bất khả kháng khiến một trong hai bên không thể tiếp tục thực hiện Hợp đồng/ *This contract will be automatically expired upon the expiry of the authorization OR either each party requests to terminated this contract in writing document and have the confirmation of PSI OR any occurrence of force majeure which caused either party continue to perform the contract.*
3. Hợp đồng ủy quyền này được lập thành 04 (bốn) bản có hiệu lực pháp lý như nhau. Bên ủy quyền giữ 01 (một) bản, Bên được ủy quyền giữ 01 (một) bản, PSI giữ 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Văn phòng Công chứng/ *This contract is made in 04 (four) documents and have the same legal effect. The authorisor keeps 01 (one) document, the authorised person keeps 01 (one) document, PSI keep 01 (one) and the Notary public office keep 01 (one) document.*

**BÊN ỦY QUYỀN/ THE AUTHORISOR**

(Ký và ghi rõ họ tên)/Sign and seal

**BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN/ AUTHORISED**

**PERSON**

(Ký và ghi rõ họ tên)/ Sign and seal

**XÁC NHẬN BỞI CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN/**

**VERIFIED BY NOTARY PUBLIC OFFICE OR THE AUTHORISED AGENCY**